

CÔNG TY CP CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Cộng Hòa xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Số: 1.6.6.CV/CT

Độc Lập- Tự Do- Hạnh phúc

"V/v: Báo cáo tài liệu công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam-CN TP.HCM.

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

2. Mã Chứng khoán : TCT

3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây ninh, tỉnh Tây Ninh.

4. Điện thoại: 066.3823448- 066.3624139 Fax: 066.3823448

5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần thị Song Giang

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty Cổ Phần Cấp Treo Núi bà Tây Ninh được lập ngày 14/10/2016 bao gồm:

-Bảng cân đối kế toán quý III năm 2016.

-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2016.

-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2016.

-Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016.

6.2 Báo cáo giải trình lợi nhuận quý III năm 2016 giảm so với quý III năm 2015.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.catour.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận

-Như trên

-lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ
TÂY NINH**

Công ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2016
Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168,743,578,668	105,734,662,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	27,518,415,367	6,644,760,935
1. Tiền	111		5,168,415,367	3,944,760,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,350,000,000	2,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	129,550,000,000	85,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		129,550,000,000	85,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	6,752,965,048	7,882,845,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,150,865,000	1,162,954,656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	2,067,235,000	2,876,679,483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	534,865,048	3,843,211,161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	2,872,705,690	3,434,388,244
1. Hàng tồn kho	141		2,983,937,439	3,545,619,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111,231,749)	(111,231,749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,049,492,563	2,072,668,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12	1,954,210,431	450,613,212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			13,007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	95,282,132	1,622,041,855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,410,044,308	120,069,398,361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		104,331,549,900	117,153,377,288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	104,331,549,900	117,153,377,288
- Nguyên giá	222	VI.8	230,001,251,612	228,465,353,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(125,669,701,712)	(111,311,976,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,556,590,590	411,192,544
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	3,556,590,590	411,192,544
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,243,000,000	1,843,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	1,843,000,000	1,843,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(600,000,000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,278,903,818	661,828,529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	2,246,638,491	643,866,272
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.13	32,265,327	17,962,257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280,153,622,976	225,804,060,914
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13,330,623,916	11,372,083,295
I. Nợ ngắn hạn	310		13,330,623,916	11,372,083,295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	982,940,240	1,633,603,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1,576,423,184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	5,786,249,001	
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	4,758,801,222	4,971,927,064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	299,926,735	66,555,713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ QUỜI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	162,870,843	15,090,909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	98,567,184	2,230,583,095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	1,241,268,691	877,899,877
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266,822,999,060	214,431,977,619
I. Vốn chủ sở hữu	410		266,822,999,060	214,431,977,619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.23	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ QUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72,599,977,619	51,686,464,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,343,021,441	34,865,513,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66,343,021,441	34,865,513,015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280,153,622,976	225,804,060,914

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Song Giang

Trần Thị Song Giang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2016
Công Ty Cổ Phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Giám đốc



Trần Trung Kiên

Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
 Phường Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
 Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2016

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	19,218,480,672	30,064,932,995	128,565,841,167	146,672,449,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,218,480,672	30,064,932,995	128,565,841,167	146,672,449,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	5,709,488,154	19,113,348,484	20,746,759,812	55,222,981,626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,508,992,518	10,951,584,511	107,819,081,355	91,449,468,214
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,063,076,235	575,076,322	4,821,293,103	3,462,994,231

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	608,672,727	-	608,672,727	15,833,749
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.9	4,956,406,900	3,352,679,947	16,350,310,218	13,615,593,883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.10	3,701,698,435	1,664,375,672	8,266,320,148	5,583,631,135
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		5,305,290,691	6,509,605,214	87,415,071,365	75,697,403,678
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		50,439,670	22,319,539	175,114,457	114,750,349
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50,439,670	22,319,539	175,114,457	114,750,349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,355,730,361	6,531,924,753	87,590,185,822	75,812,154,027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.5	1,072,326,069	1,243,422,960	17,570,796,233	16,685,311,918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.6	-	-	(14,303,070)	(194,958,518)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,283,404,292	5,288,501,793	70,033,692,659	59,321,800,627

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		335	414	5,477	4,639
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		335	414	5,477	4,639

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Song Giang

Trần Thị Song Giang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
 Giám Đốc



Trần Trung Kiên

Trần Trung Kiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		136,271,828,533	32,257,600,066
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(21,648,540,262)	(17,539,668,650)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,245,775,915)	(2,180,552,154)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11,000,000,000)	(1,700,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82,083,239,936	50,938,074,800
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92,230,894,741)	(52,286,406,760)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,229,857,551	9,489,047,302
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(28,665,000)	(17,250,636)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(308,745,000,000)	(73,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		241,245,000,000	97,500,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,179,750,881	575,076,322
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,348,914,119)	25,057,825,686
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,657,289,000)	(31,684,607,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(12,657,289,000)	(31,684,607,500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1,223,654,432	2,862,265,488
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,944,760,935	1,862,896,009
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	5,168,415,367	4,725,161,497

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

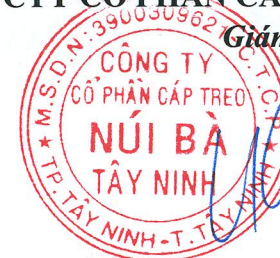
Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng

Trần Chí Song Giang

Trần Chí Song Giang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2016
CTY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TN



Giám đốc

Trần Trung Kiên

Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 3 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp cổ phần 51% vốn Nhà nước theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của UBND tỉnh Tây Ninh, vốn điều lệ Công ty là 31.970.000.000 VND. Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2009/GCNCP-CNVSD-3 ngày 21 tháng năm 2014 nâng vốn điều lệ của Công ty lên 127.880.000.000 VND.
- Hiện tại cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 73/UBCK-GPNY ngày 15/11/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyên du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyên du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyên giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyên hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc:

5 -> 15

Phương tiện vận tải:

3->10

Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

Ngày 29 tháng 12 năm 2013 Thủ Tướng Chính Phủ đã ký nghị quyết số 135/NQ-CP về việc thành lập các phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh thuộc thị xã Tây Ninh và thành lập thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh.

Từ ngày 01/11/2016 Công ty không làm đại lý cho Công ty TNHH bia và nước giải khát Việt Nam .

Từ ngày 22 tháng 03 năm 2016 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
1.1 Tiền	5,168,415,367	3,944,760,935
Tiền mặt tại quỹ	104,041,000	202,757,000
Tiền gửi ngân hàng	5,064,374,367	3,742,003,935
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	431,729,498	2,056,645,627
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	1,073,777,937	959,704,189
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	104,126,066	1,240,320
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	1,034,816	1,251,673
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	2,092,071	2,076,371
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn CN KV Tân Hưng T N	2,436,600	
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	1,218,775	1,044,415
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	2,276,444,232	711,424,006
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh	1,030,734,990	1,110,780
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	1,413,197	1,376,492
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	85,564,149	1,087,988
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	53,802,036	5,042,074
1.2 Các khoản tương đương tiền	22,350,000,000	2,700,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	11,700,000,000	1,800,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	-	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh	2,300,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	4,300,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Tây Ninh	-	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	4,050,000,000	-

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh
 Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Tây Ninh
 Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh
Tổng cộng

	900,000,000
27,518,415,367	6,644,760,935

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh
 Ngân hàng Công thương Tây Ninh
 Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh
 Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh
 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh
 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh
 Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh
 Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CNTây Ninh
 Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh
 Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN KV Tân Hưng T N
 Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh
 Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh
Tổng cộng

	30/09/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	27,800,000,000	27,800,000,000	24,500,000,000	24,500,000,000
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	9,400,000,000	9,400,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	19,100,000,000	19,100,000,000	9,300,000,000	9,300,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh	4,400,000,000	4,400,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	5,900,000,000	5,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	5,400,000,000	5,400,000,000	9,800,000,000	9,800,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CNTây Ninh	16,000,000,000	16,000,000,000	6,200,000,000	6,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	5,000,000,000	5,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam CN KV Tân Hưng T N	15,000,000,000	15,000,000,000	0	0
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	19,300,000,000	19,300,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh	650,000,000	650,000,000	0	0
Tổng cộng	129,550,000,000	129,550,000,000	85,700,000,000	85,700,000,000

3 Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

3.1 * Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh
 * Tiền quảng cáo trên cabin cáp treo, quảng cáo trên nhà chờ
 * Tiền cho thuê mái che lắp đặt cột ang ten phát sóng Viettel
 * Tiền doanh thu xe điện

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
3,983,725,000	1,140,954,656	
2,227,135,000	1,106,509,656	
-	20,424,656	
-	1,750,000	
2,087,135,000	1,084,335,000	

* Tiền doanh thu cho thuê mặt bằng và quảng cáo trên cabin cáp	140,000,000	*
Công ty Cổ Phần lữ hành Tây Ninh	1,756,590,000	34,445,000
Công nợ khách đoàn sử dụng dịch vụ cáp treo, máng trượt	1,756,590,000	34,445,000
3.2 * Phải thu khách hàng khác	167,140,000	22,000,000
Công ty TNHH Tân Ngọc lực		
Điện sử dụng từ ngày 25/08/2016->25/09/2016	2,140,000	
Trần Hữu Nghĩa : Tiền thuê vườn cây	-	22,000,000
Công ty CPXDTM & DV Tân Trường Thịnh		
Hợp đồng bán dây cáp thép mạ kẽm	165,000,000	
Tổng cộng	4,150,865,000	1,162,954,656

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
3.3 Người mua trả tiền trước		1,576,423,184
* Công ty Cổ Phần du lịch Thương Mại Tây Ninh ứng trước tiền mua bia	-	1,576,423,184
Tổng cộng		1,576,423,184

4 Trả trước cho người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
4.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả	1,541,591,500	1,541,591,500	2,657,675,083	2,657,675,083
Doppelmayr Seilbahnen Gmbh	0	0	862,310,642	862,310,642
Chi phí thuê chuyên gia phục vụ tháng Hxuân				
Mua vật tư, thiết bị cáp treo mới			862,310,642	862,310,642
Viện nghiên cứu thiết bị treo Bắc Kinh	0	0	223,100,000	223,100,000
HĐ hướng dẫn kỹ thuật nối cáp mới			223,100,000	223,100,000
Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	1,330,899,000	1,330,899,000	0	0
Tạm ứng HĐ thi công công trình :Khu văn phòng Công Ty	1,330,899,000	1,330,899,000		
CP Cáp Treo Núi Bà TN				
Công ty CP tư vấn XD & Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	210,692,500	210,692,500	0	0

Tạm ứng lập dự án đầu tư khu dịch vụ trên đỉnh Núi Bà	123,217,500	123,217,500	*	
Tạm ứng lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu dịch vụ đỉnh Núi Bà	87,475,000	87,475,000		
Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam			1,572,264,441	1,572,264,441
Tiền mặt hàng bia giải khát	0	0	1,572,264,441	1,572,264,441
4.2 Trả trước cho người bán khác	525,643,500	525,643,500	219,004,400	219,004,400
Công ty cổ phần Chứng Khoán MB -CN Thành Phố Hồ Chí Minh	0	0	40,000,000	40,000,000
Phí tư vấn chuyển đăng ký niêm yết cổ phiếu			40,000,000	40,000,000
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Địa Ốc Hợp Nhất	0	0	20,000,000	20,000,000
Phí lập hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu cung cấp & hướng dẫn lắp đặt cabin cáp treo			20,000,000	20,000,000
Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh	-	-	126,836,900	126,836,900
Chi phí tư vấn , giám sát,thiết kế các hạng mục XD CB			42,468,900	42,468,900
Phí quản lý dự án khu bán đồ cúng, lưu niệm			43,124,000	43,124,000
Phí tư vấn giám sát hạng mục khu bán đồ cúng, lưu niệm			41,244,000	41,244,000
Công ty Cổ Phần In Hoàng Lê Kha Tây Ninh	0	0	16,830,000	16,830,000
Chi phí in vé cáp treo-máng trượt			16,830,000	16,830,000
Công ty Cổ Phần chứng khoán BeTA	30,250,000	30,250,000	0	0
50% Chi phí tư vấn thoái vốn tại Cty CP Khách sạn Hòa Bình TN	30,250,000	30,250,000		
Công ty TNHH Thẩm Định giá Chuẩn Việt	15,988,500	15,988,500	0	0
Tạm ứng 30% giá trị HĐ thẩm định giá vật tư, thiết bị hệ thống máng trượt	15,988,500	15,988,500		
Công ty TNHH Tư vấn & Đầu Tư Xây Dựng Đại Hưng	152,795,000	152,795,000	0	0
Tạm ứng 50% HĐ tư vấn giám sát xây dựng khu văn phòng làm việc Công Cổ Phần cáp treo Núi Bà TN	99,774,000	99,774,000		
Tạm ứng 30% HĐ tư vấn QLDA khu văn phòng làm việc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà TN	53,021,000	53,021,000		
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	118,206,000	118,206,000	0	0
Tạm ứng HĐ Dv khoa học công nghệ: đánh giá an toàn chịu lực của hệ thống máng trượt	118,206,000	118,206,000		
Công ty TNHH Kim Sơn	131,900,000	131,900,000	0	0
Tạm ứng hợp đồng chăm sóc, duy trì cây xanh	131,900,000	131,900,000		
Công ty TNHH kiểm Toán FAC	14,680,000	14,680,000	15,337,500	15,337,500
Phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành khu bán	0	0	6,556,500	6,556,500

đồ cúng, lưu niệm				
Phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	0	0	8,781,000	8,781,000
Phí kiểm toán báo cáo quyết toán HĐ cung cấp nước sinh hoạt đến nhà ga trên cáp treo	14,680,000	14,680,000		
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Sài Gòn Hà Nội	61,824,000	61,824,000	0	0
Tạm ứng 40% HĐ tư vấn lập hồ sơ mời thầu & phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: Thay thế thiết bị, nâng cấp hệ thống máng trượt	61,824,000	61,824,000		
Tổng cộng	2,067,235,000	2,067,235,000	2,876,679,483	2,876,679,483

5 Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

5.1 Phải thu người lao động

Tiền tạm ứng

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đoàn thị Nhã Uyên: tạm ứng mua hàng chợ bếp ăn tập thể	50,000,000	-
Lý Nguyên Bình tạm ứng mua hàng	137,860,036	53,562,489
Lê Thị Kim Vân tạm ứng BGD công tác	-	72,607,300
Nguyễn thế Nghiêm: tạm ứng tiền khám bệnh tại TPHCM	-	-
Nguyễn Văn Út : tạm ứng tiền BGD công tác	100,000,000	-
Nguyễn Thanh Phước : tạm ứng BGD đi công tác	27,000,000	-
Nguyễn Ngọc Lan : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Bùi Mỹ Lệ Xuân : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Nguyễn Thị Ngọc Hồng : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Trần thị Cẩm Loan : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Trần Thùy Duyên : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Trần Thị phương Thắm : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Võ Hoàng Mai Trâm : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Võ Thị Ngọc Hương : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Nguyễn Thị Thủy : tạm ứng tiền thối cho khách	2,000,000	-
Nguyễn Đức Phương ; tạm ứng	3,000,000	-
Thái Tấn Cường : Tạm ứng BGD đi công tác	5,000,000	-
Phạm Văn Vân : tạm ứng đi công tác	5,000,000	-
Nguyễn Văn Sinh : tạm ứng tiền điều trị bệnh	15,000,000	-

Huỳnh Mai Xuân thủy tạm ứng tiền thâm định giá dây cáp thép	-	* 5,000,000
5.2 Tiền lãi có kỳ hạn dự thu tại các ngân hàng	101,288,334	1,526,852,361
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	4,690,280	145,211,111
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Tây Ninh	-	137,152,778
Lãi tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	-	204,444,444
Lãi tiền gửi ngân hàng Đại Chúng Tây Ninh	9,795,555	523,478,056
Lãi tiền gửi ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	42,786,945	180,661,111
Lãi tiền gửi ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	7,105,000	80,434,028
Lãi tiền gửi ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	10,311,110	16,575,000
Lãi tiền gửi ngân hàng Quân Đội Tây Ninh	-	113,422,222
Lãi tiền gửi ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM- CN Tây Ninh	-	96,736,111
Lãi tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp PTNT KV Tân Hưng T N	26,599,444	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Saigon Thương Tín Tây Ninh	-	28,737,500
Tiền thuế TNCN phải Thu	30,549,999	68,824,756
Trần Trung Kiên	30,549,999	57,865,426
Tiền BHYT phải thu	-	-
Nguyễn Văn Sinh	-	-
Nguyễn thế Nghiêm	-	2,469,304
Trần thị Song Giang	-	2,946,379
Võ Thị Ngọc Hương	-	-
Nguyễn văn Thành	-	-
Bùi Ngọc Thái	-	348,207
Trần xuân Hải	-	2,452,854
Thái Trường Sang	-	-
Trương Minh Tuấn	-	-
Lê kim Tuyên	-	372,016
Nguyễn Thị Ngọc Như	-	-
Đặng Quốc Hận	-	214,064
Lê văn Thành	-	-
Nguyễn Tấn An	-	650,903
Lê Minh Thông	-	3,156
Huỳnh đức Trí	-	355,991
Nguyễn Trần Nhật Bảo	-	116,475

Nguyễn văn Hoàng	-	* 1,029,981
Phải thu tiền thưởng năm 2015 của ông Võ Phước Hồng	40,200,000	
Công ty TNHH Bia & Nước Giải Khát Việt Nam		15,120,000
Tiền ký cược vỏ chai	-	15,120,000
Công Ty Cổ Phần Du Lịch thương Mại Tây Ninh		766,700,333
Tiền vỏ chai bia	-	766,700,333
Nguyễn Huy Cường: Tiền điện thoại	322,617	
Nguyễn thế Nghiêm : Tiền điện thoại	906,778	
Nguyễn Văn Sinh : Tiền điện thoại	198	
Trần Trung Kiên: Tiền điện thoại	715,086	
Bùi Ngọc Thái : Tiền điện thoại	22,000	
Tổng cộng	534,865,048	2,508,667,239

30/09/2016	01/01/2016
VND	VND

5.3 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tiền thuế chấp vỏ chai bia cho Cty TNHH Bia & nước giải khát VN

1,334,543,922

1,334,543,922

30/09/2016	01/01/2016
VND	VND

5.4 Nhận ký quỹ, ký cược

Tiền thuế chấp vỏ chai bia phải trả cho Cty CP Du lịch Thương Mại TN

- 1,334,543,922

- 1,334,543,922

6 Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,983,937,439	(111,231,749)	3,545,619,993	(111,231,749)
Hàng hóa				
Tổng cộng	2,983,937,439	(111,231,749)	3,545,619,993	(111,231,749)

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2016	01/03/2016
	VND	VND
7.1 Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB	2,280,700,000	386,529,816
Xây dựng cơ bản		
Chi phí xây lắp công trình văn phòng làm việc Cty CP cáp treo Núi Bà TN	2,280,700,000	-
DỰ ÁN CÁP TREO LÊN ĐỈNH	305,019,816	-
Chi phí tư vấn khảo sát cáp treo lên đỉnh	168,864,545	168,864,545
Chi phí BQLDA cáp treo lên đỉnh	136,155,271	112,191,635
Chi phí khảo sát địa chất văn phòng làm việc	-	105,473,636
7.2 Chi tiết các công trình XDCB còn dở dang	399,776,601	9,185,455
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHU VĂN PHÒNG LÀM VIỆC CỦA CÔNG TY		
Chi phí tư vấn đấu thầu công trình khu văn phòng làm việc	23,262,727	
Chi phí khảo sát địa chất văn phòng làm việc	117,192,727	-
Chi phí thẩm định báo cáo KTKT công trình khu văn phòng làm việc	24,143,238	-
Chi phí BQLDA công trình khu văn phòng làm việc	9,185,455	9,185,455
Chi phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC công trình khu văn phòng làm việc	11,057,000	-
Chi phí lập BCKTKT công trình khu văn phòng làm việc	214,935,454	-
CÔNG HÀNG RÀO		12,727,273
Chi phí lập báo cáo KTKT công trình công-hàng rào	-	9,090,909
Chi phí tư vấn thẩm tra công trình công- hàng rào	-	3,636,364
DỰ ÁN NÂNG CẤP HỆ THỐNG MÁNG TRƯỢT	439,650,537	-
Chi phí lập dự án nâng cấp hệ thống máng trượt	272,244,545	-
Chi phí khảo sát địa hình công trình nâng cấp hệ thống máng trượt	149,797,992	-
Chi phí ban quản lý dự án nâng cấp hệ thống máng trượt	14,685,000	-
Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở thay thế thiết bị, nâng cấp HT máng trượt	2,923,000	-
CÔNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT	128,693,636	-
Chi phí TVGS công trình cung cấp nước sinh hoạt	58,978,182	-
Chi phí tư vấn QLDA công trình cung cấp nước sinh hoạt	69,715,454	-
Chi phí thẩm định giá bảng pano	2,750,000	2,750,000
Tổng cộng	3,556,590,590	411,192,544

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/07/2016	61,752,909,960	157,077,400,433	4,308,785,339	5,127,428,311	1,734,727,569	230,001,251,612
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2016	61,752,909,960	157,077,400,433	4,308,785,339	5,127,428,311	1,734,727,569	230,001,251,612
9 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/07/2016	29,135,220,460	86,848,650,888	1,616,544,503	2,521,273,763	747,816,555	120,869,506,169
- Khấu hao trong kỳ	1,325,867,052	3,121,268,655	153,173,091	133,035,321	66,851,424	4,800,195,543
- Tăng khác (Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2016	30,461,087,512	89,969,919,543	1,769,717,594	2,654,309,084	814,667,979	125,669,701,712
10 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/07/2016	32,617,689,500	70,228,749,545	2,692,240,836	2,606,154,548	986,911,014	109,131,745,443
- Tại ngày 30/09/2016	31,291,822,448	67,107,480,890	2,539,067,745	2,473,119,227	920,059,590	104,331,549,900

11 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

11.1 Công ty CP Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh (mua cổ phần)	184,300	1,843,000,000	184,300	1,843,000,000
Tổng cộng	184,300	1,843,000,000	184,300	1,843,000,000

11.2 Tạm trích lập dự phòng đầu tư vào Cty Cổ Phần khách sạn Hòa Bình
Tổng cộng

(600,000,000)
(600,000,000)

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
12 Chi phí trả trước		
12.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn	1,954,210,431	450,613,212
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	211,150,404	277,489,110
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1,413,500,000	-
Chi phí in lịch	11,125,000	44,500,000
Chi phí vật tư sửa chữa	32,156,025	128,624,102
Phụ cấp đồng phục	157,195,977	-
Tiền thuê đất	118,045,550	-
Tiền thuê đất SXKD	11,037,475	-
12.2 *Chi phí trả trước dài hạn	2,246,638,491	643,866,272
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bà Nãng)	32,083,325	40,333,328
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Núi)	9,187,500	-
Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	-	7,424,243
Chi phí sửa chữa cổng chào cáp treo	147,559,204	-
Chi phí sửa chữa via hè, bậc cấp, mái che ga trên cáp	23,517,451	53,754,184
Chi phí thuê đất đặt pano quảng cáo ngã tư núi	4,166,664	1,041,663
Chi phí quảng cáo trên sân vận động Tây Ninh	34,090,909	-
Phí thay cáp tuyến cáp treo	1,607,642,319	5,841,820
Phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	193,871,360	238,610,909
Giá trị công cụ năm 2014	14,388,198	168,656,197
Giá trị công cụ năm 2015	53,383,985	128,203,928
Giá trị công cụ năm 2016	126,747,576	-
Tổng cộng	4,200,848,922	1,094,479,484

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,265,327	17,962,257
Tổng cộng	<u>32,265,327</u>	<u>17,962,257</u>

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2016	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	453,001,588	1,494,791,723	1,212,040,864	735,752,447
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,967,628,818	1,072,326,069	3,000,000,000	5,039,954,887
Thuế thu nhập cá nhân	(7,366,707)	500,000	88,415,425	(95,282,132)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	(11,742,105)	12,316,066	573,961	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	137,677,667	5,075,000	132,211,000	10,541,667
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,539,199,261	2,585,008,858	4,344,825,825	5,690,966,869

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
15 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,530,841,346
Thuế thu nhập cá nhân	95,282,132	41,233,904
Thuế nhà thầu	-	11,742,105
Các loại thuế khác	-	38,224,500
Tổng cộng	<u>95,282,132</u>	<u>1,622,041,855</u>

	30/09/2016	01/01/2016
16 Thuế GTGT được khấu trừ		

Công ty CP Tư Vấn XD Tổng Hợp Tây Ninh	0	0		
Phí tư vấn khảo sát xây dựng khu văn phòng cấp treo			25,783,000	25,783,000
Doanh nghiệp tư nhân Thương Mại Dịch vụ Liên Minh Tây Ninh	0	0		
Tiền nhớt			53,684,000	53,684,000
Báo Du Lịch				
Chi phí quảng cáo trên báo Du Lịch	40,000,000	40,000,000	0	0
Công ty CP Kiểm Định Sài Gòn SIC				
Siêu âm bộ ôm cáp, cần treo cabin, bánh đà, bánh hồi quy	24,860,000	24,860,000	0	0
Tổng cộng	982,940,240	982,940,240	1,633,603,453	1,633,603,453

18 Phải trả người lao động

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	4,758,801,222	4,971,927,064
Tổng cộng	4,758,801,222	4,971,927,064

19 Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn UHY-ACA (50% phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015)	-	27,500,000
Sở lao động thương binh xã hội tỉnh TN Quỹ phòng chống thiên tai năm 2015	39,055,713	39,055,713
Ban Quản Lý Khu Di Tích lịch Sử Văn Hóa Danh Thắng & Du lịch Tiền thuê văn phòng làm việc	68,181,819	-
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh 1% doanh thu phí dịch vụ môi trường rừng quý 3/2016	192,689,203	-
	299,926,735	66,555,713

20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước		

Công Ty Cổ Phần Du lịch Tây Ninh		3,474,471
Doanh thu quảng cáo trên cabin cáp treo ,pano	122,574,989	-
Nguyễn Thị Trang		
Doanh thu khoán 3 nhà wc khu vực cáp treo cù, mới và máng trượt	22,727,272	-
Nguyễn Văn Út		
Doanh thu khoán nhà wc khu vực ga trên cáp treo củ	15,909,091	-
Trần Hữu Nghĩa (Tiền cho thuê vườn cây)	1,659,491	11,616,438
Tổng cộng	162,870,843	15,090,909

21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27,787,984	-
Bảo hiểm xã hội	-	22,446,390
Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN (Tiền ký cược vỏ chai bia)	-	15,120,000
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Việt Nam (Tiền vỏ chai bia)	-	766,700,333
Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	-	81,591,450
10% tiền bảo hành công trình khu bán đồ cúng, lưu niệm		
Công ty TNHH DV-KT-Ngân Anh		
5% tiền bảo hành công trình lắp đặt biển áp	9,313,700	-
Công ty TNHH Kim Sơn		
Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ số 03/2016/HĐTC: sản xuất và duy trì cây xanh đô thị sân vườn .	48,453,000	-
Công ty CP XD-TM & DV Tân Trường Thịnh		
5% tiền bảo hành lắp đặt puli, cột thu sét và đóng tiếp địa	13,012,500	-
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu tư xây dựng Phát Thành Công		
5% Tiền bảo hành mái che bãi xe điện	-	10,181,000
Tổng cộng	98,567,184	885,858,173

22 Chi tiết các quỹ khác

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	821,847,137	740,355,893
Quỹ phúc lợi	419,421,554	137,543,984

Tổng cộng

1,241,268,691 877,899,877

23 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 30/06/2016	127,880,000,000	63,832,452,758	64,599,977,619	8,000,000,000	264,312,430,377
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ này	0	4,283,404,292	0	0	4,283,404,292
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	1,772,835,609	0	0	1,772,835,609
Số dư ngày 30/09/2016	127,880,000,000	66,343,021,441	64,599,977,619	8,000,000,000	266,822,999,060

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Công ty mẹ		65,220,800,000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác		62,659,200,000
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
Tổng cộng	-	127,880,000,000

24 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

30/09/2016 01/01/2016
VND VND

12,788,000 12,788,000

25 **Chênh lệch tỷ giá**

30/09/2016 01/01/2016
VND VND

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
Doanh thu vận chuyển	19,092,752,154	16,616,681,809
Doanh thu quảng cáo	125,728,518	118,754,670
Doanh thu bán hàng hóa (Mặt hàng bia)		13,329,496,516
Doanh thu khác	-	
Tổng cộng	19,218,480,672	30,064,932,995

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	5,672,136,321	5,756,285,618
Giá vốn hoạt động quảng cáo	37,351,833	41,138,526
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa (Bia)		13,315,924,340
Giá vốn hoạt động khác	-	
Tổng cộng	5,709,488,154	19,113,348,484

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,063,076,235	575,076,322
Tổng cộng	1,063,076,235	575,076,322

4. Chi phí tài chính

	Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
	608,672,727	-
Tổng cộng	608,672,727	-

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	1,072,326,069	1,243,422,960

Tổng cộng

1,072,326,069	1,243,422,960
---------------	---------------

6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
----------------------	---------------------

Tổng cộng

-	-
---	---

7. Thu nhập khác

Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
----------------------	---------------------

Thu thanh lý TSCĐ, công cụ, vật tư

-	-
---	---

Tiền điện các hộ kinh doanh

24,009,092	16,627,273
------------	------------

Tiền nước các hộ kinh doanh

11,745,452	5,690,910
------------	-----------

Cho thuê vườn cây

14,684,220	-
------------	---

Thu khác

906	1,356
-----	-------

Tổng cộng

50,439,670	22,319,539
------------	------------

8. Chi phí khác

Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
----------------------	---------------------

Tổng cộng

-	-
---	---

9. Chi phí bán hàng

Quý III /2016 VND	Quý III/2015 VND
----------------------	---------------------

9.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

3,448,686,292	1,895,400,000
---------------	---------------

Trích quỹ tiền lương

3,448,686,292	1,895,400,000
---------------	---------------

9.2 Các khoản chi phí chiếm dưới 10% trên tổng chi phí bán hàng

1,507,720,608	1,457,279,947
---------------	---------------

Trích 18% BHXH

183,246,570	156,092,490
-------------	-------------

Trích 3% BHYT

22,332,739	26,015,415
------------	------------

Trích 1% BHTN

10,180,365	8,671,805
------------	-----------

Trích 2% KPCĐ

20,422,730	17,103,490
------------	------------

Phụ cấp tiền ăn	279,069,230	206,563,077
Phụ cấp tiền xăng	68,927,182	56,558,436
Phụ cấp đồng phục	125,699,977	122,973,887
Phân bổ giá trị công cụ	57,195,367	67,889,306
Phí chuyển tiền ngân hàng	10,830,685	8,219,745
Phí bảo hiểm vé	7,647,154	8,180,060
Chi phí đồng phục phục vụ	1,665,918	-
Chi phí BHLĐ	8,432,406	7,872,296
Chi phí sửa chữa	37,211,818	30,536,879
Chi phí dịch vụ xe điện	3,456,074	-
Chi phí dịch vụ xe ô tô	-	135,874,850
Chi phí quảng cáo	100,004,169	28,189,642
Chi phí phục vụ	11,400,000	65,681,304
Chi phí cây kiềng	660,000	1,400,000
Chi phí chăm sóc cây kiềng	298,789,090	320,909,091
Chi phí chuyên gia	(29,406,525)	-
Chi phí vệ sinh	37,363,982	38,126,243
Chi phí in vé	34,498,440	29,882,618
Chi trợ cấp nghỉ việc	12,400,000	-
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	192,689,203	-
Chi phí nhiên liệu chạy máy phát điện	13,004,034	1,028,625
Chi phí hội xuân		119,510,688

Tổng cộng

4,956,406,900 3,352,679,947

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý III /2016 Quý III/2015
VND VND

10.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý DN

Trích quỹ tiền lương	1,856,984,926	1,020,600,000
Chi phí tham quan CB.CNV Công ty	864,735,000	
10.2 Các khoản chi phí chiếm dưới 10% trên tổng chi phí quản lý DN	979,978,509	643,775,672
Trích 18% BHXH	70,301,970	62,665,110

Trích 3% BHYT	11,716,995	* 10,444,185
Trích 1% BHTN	3,905,665	3,481,395
Trích 2% KPCĐ	7,365,254	6,962,790
Phụ cấp tiền ăn	72,000,000	52,229,231
Phụ cấp tiền xăng	21,344,728	18,410,651
Phụ cấp đồng phục	31,496,000	31,881,369
Phụ cấp thù lao trực đêm	13,800,000	9,200,000
Phân bổ giá trị công cụ	30,797,505	36,555,781
Phí niêm yết chứng khoán	-	5,596,873
Chi phí hành chánh	38,618,050	30,766,415
Chi phí tiếp khách	134,829,109	97,461,955
Chi phí văn phòng phẩm	18,287,832	12,530,310
Chi phí đồng phục, phục vụ	125,102	-
Chi phí phục vụ	-	1,363,636
Chi phí sửa chữa	19,713,915	4,215,000
Chi phí điện thoại	17,787,328	18,420,406
Công tác phí trong nước	31,801,464	24,635,154
Chi phí thuê văn phòng	22,727,273	22,727,273
Chi phí đào tạo	545,454	-
Chi phí hội nghị	4,731,840	32,032,687
Chi phí quản lý hệ thống ISO	16,300,000	-
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ CB.CNV Công ty	282,700,000	-
Tiền thuê đất	118,045,550	118,045,551
Tiền thuê đất SXKD	11,037,475	44,149,900
Tổng cộng	3,701,698,435	1,664,375,672

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
------------------------	---------------------	---------------------

Công ty mẹ

2. Mua hàng			342,000,000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
Cổ tức tạm chia			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
3. Số dư các bên liên quan	Quan hệ với công ty	Quý III/2016 VND	Quý III/2015 VND
4. Phải trả nội bộ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		1,193,500,000
Tiền vé xe điện		701,000,000	
Tổng cộng		701,000,000	1,193,500,000

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2016	Quý III/2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	60,23	50,27
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	39,77	49,73
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	4,76	5,12
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	95,24	94,88
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	21,02	19,51
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,78	9,81
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	13,39	8,96
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	27,87	21,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	22,29	17,59
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2,12	*2,79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	1,69	2,26
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	1,78	2,36

Kế hoạch tài chính

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	KH năm	TH lũy kế	So sánh(%)
Tổng doanh thu	131,500,000,000	133,562,248,727	101.57
Tổng chi phí (chưa tính lương)	40,677,315,128	31,930,678,338	78.50
Tổng thu nhập	90,822,684,872	101,631,570,389	111.90
Quỹ lương	13,222,684,872	14,041,384,567	106.19
Lợi nhuận trước thuế	77,600,000,000	87,590,185,822	112.87
Nộp ngân sách	29,687,000,000	22,586,477,082	76.08

Thu nhập của CB.CNV

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	TH lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
Chi lương	13,222,684,872	14,248,664,255	12,404,476,760
Chi khen thưởng	0	0	0
Phụ cấp tiền ăn	1,553,600,000	1,039,564,005	773,944,615
Tổng thu nhập	14,776,284,872	15,288,228,260	13,178,421,375
Tiền lương bình quân (tháng/người)	8,029,922	11,814,813	10,684,304
Thu nhập bình quân (tháng/người)	8,974,934	12,676,806	11,350,923
- Tổng số CB.CNV bình quân trong kỳ	137	134	129
<i>Trong đó:</i>			
- Số CB.CNV đầu kỳ	131	131	127
- Số CB.CNV cuối kỳ	142	137	130
- Gián tiếp	27	27	25
- Trực tiếp	115	110	105

Tổng thu nhập CBCNV 9 tháng đầu năm 2016: 15.288.228.260đ, trong đó có thu nhập từ quỹ lương còn lại năm 2015: 3.047.929.384đ, lương tháng 13 năm 2015: 946.000.000đ, quỹ lương vượt kế hoạch năm 2015: 733.597.680đ, trừ các khoản thu nhập năm 2015 chỉ trong 6 tháng đầu năm 2016 thì thu nhập của CBCNV 9 tháng đầu năm 2016 là: 10.560.701.196đ. Như vậy thu nhập bình quân của CBCNV 9 tháng đầu năm 2016 : 8.756.800đ/ người/ tháng.

Thông tin so sánh

Cơ sở để so sánh được lấy từ số liệu trong Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 của Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Mức thù lao hàng tháng của HỘI đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Mức thù lao</u>	<u>Tiền lương</u>
Mức thù lao hàng tháng của HỘI đồng quản trị			
Lê Hữu Phước	Chủ tịch	9,000,000	
Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch -kiêm Giám đốc	7,000,000	26,000,000
Nguyễn Văn Vàng	Thành viên	5,000,000	
Đặng Tấn Tài	Thành viên	5,000,000	
Lê Trung Dương	Thành viên	5,000,000	
Nguyễn Thế Nghiêm	Thư ký	3,000,000	
Mức thù lao hàng tháng của Ban Kiểm Soát			
Võ Phước Hồng	Trưởng BKS	5,000,000	
Đặng Văn Hoàng	Thành viên	3,000,000	
Lý Bình Hòa	Thành viên	3,000,000	

Người lập biểu

Lâm Thị Ngọc Châu

Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Song Giang

Trần Thị Song Giang

Tây Ninh, ngày 14 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc



Trần Trung Kiên

Trần Trung Kiên

